

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Hà Nội

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ công văn số 5794/SXD-GĐCL ngày 20/03/2026 của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện công bố thông tin của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo quy định tại số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ.

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 kính đề nghị Sở Xây dựng thành phố Hà Nội xem xét, thực hiện đăng tải thông tin năng lực hoạt động thí nghiệm của Trung tâm lên Trang thông tin điện tử của Quý Sở theo quy định.

1. Thông tin tổ chức hoạt động thí nghiệm:

a. Tên tổ chức: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số A-502 do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày 30/9/2024; đăng ký lần đầu ngày 07/9/1995 (số đăng ký: 417), đăng ký lần hai ngày 03/5/2006 (A-502), đăng ký lần ba ngày 20/4/2010.

– Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Hà Nội

Điện thoại: 0243.836.0289; Email: thitruong@quatest1.com.vn

– Địa chỉ cơ sở 2: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thượng Cát, Hà Nội

Điện thoại: 0243.219.1002

b. Tên phòng thí nghiệm:

Phòng thử nghiệm Cơ khí, vật liệu xây dựng



- Điện thoại: 0243.836.1394
- Email: testlab1@quatest1.com.vn

Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng

- Điện thoại: 0243.836.1395
- Email: testlab3@quatest1.com.vn

Phòng thử nghiệm Không phá hủy - An toàn công nghiệp

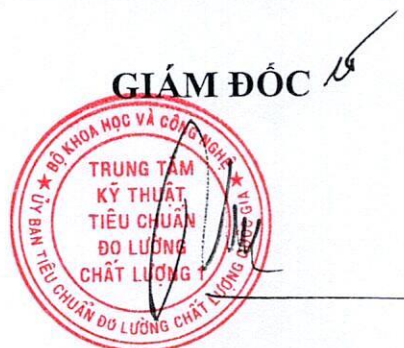
- Điện thoại: 0904.111.639
- Email: testlab7@quatest1.com.vn

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật: Danh mục kèm theo công bố này.

3. Danh mục thiết bị thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm: Danh mục kèm theo công bố này.

4. Danh sách thí nghiệm viên: Danh mục kèm theo công bố này.

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.



Kim Đức Thụ

PHỤ LỤC I: DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo văn bản “Công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng” ngày 04/08/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU - GẠCH ỐP LÁT		
1	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415 – 2:2016 ISO 10545 – 2:1995
2	Độ hút nước	TCVN 6415 – 3:2016 ISO 10545 – 3:1995
3	Độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415 – 4:2016 ISO 10545 – 4:2014
4	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415 – 5:2016 ISO 10545 – 5:1996
5	Độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415 – 6:2016 ISO 10545 – 6:2010
6	Độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415 – 7:2016 ISO 10545 – 7:1996
7	Độ bền rạn men đối với gạch phủ men	TCVN 6415 – 11:2016 ISO 10545 – 11:1994
8	Độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415 – 18:2016 EN 101:1991 BS 6431:1986/ Part 13
VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU - ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN		
9	Kích thước	TCVN 4732:2016 TCVN 6415 – 2:2016 ASTM C499 - 09
10	Độ hút nước	TCVN 6415 – 3:2016 ASTM C97 – 09

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
11	Độ bền uốn	TCVN 6415 – 4:2016 ASTM C880 – 09
12	Độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415 – 18:2016 EN 101:1991 BS 6431:1986/ Part 13
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG – NGÓI ĐẤT SÉT NUNG		
13	Lực uốn gãy	TCVN 4313:2023
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG – NGÓI GỐM TRẮNG MEM		
14	Độ hút nước	TCVN 6415 – 3:2016 ISO 10545 – 3:1995
15	Lực uốn gãy đối với ngói lợp, theo chiều rộng viên ngói	TCVN 4313:2023
16	Độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2016 ISO 10545-11:1994
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG - BÊ TÔNG VÀ CẤU KIỆN BÊ TÔNG		
17	Cường độ kéo khi uốn	ASTM C 78/ C 78 M – 15a BS EN 12390-5:2000
18	Cường độ nén	ASTM C 39/C39M – 15a BS EN 12390-3:2002 TCVN 3118:2022
19	Độ hút nước	TCVN 3113:1993 ASTM C 642-13 BS EN 12390-8:2000
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG - TẤM THẠCH CAO		
20	Kích thước cơ bản	TCVN 8257-1:2023

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		ASTM C 473 – 15 BS EN 520:2004
21	Cường độ uốn	TCVN 8257-3:2023 ASTM C 473 – 15 BS EN 520:2004
22	Độ cứng	TCVN 8257-3:2023 ASTM C 473 – 15
23	Độ võng ẩm	TCVN 8257-3:2023 ASTM C 473 – 15
24	Lực kháng nhổ đinh	TCVN 8257-3:2023 ASTM C 473 – 15
25	Độ hút nước	TCVN 8257-3:2023
	VẬT LIỆU XÂY DỰNG KIM LOẠI – VẬT LIỆU THÉP XÂY DỰNG; TẤM ÓP KIM LOẠI; TÔN LỘP; THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE) NHÔM VÀ HỢP KIM NHÔM; KHUNG CỬA, VÁCH NGẮN BẰNG NHÔM; ỐNG VÀ PHỤ TÙNG BẰNG KIM LOẠI DÙNG CHO CẤP VÀ THOÁT NƯỚC; CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC TỪ KIM LOẠI	
26	Thử kéo	TCVN 197 - 1:2014 ISO 6892-1:2019 ASTM E 8/E 8M -25 AS 1391:2020 ASTM A 370-24a JIS Z 2241:2022 TCVN 1824:1193 ASTM B 498-08 TCVN 314:2008 ISO 2531:2009 ISO 898-1:2013 ASTM F 606/606M-25 JIS B 1051:2014

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		JIS G 3525:2013 TCVN 5757:2009 TCVN 6284-1:1997 TCVN 7937-1,3:2013 ISO 15630-1,2,3:2010 TCVN 7937-2:2013
27	Thử uốn	ASTM E290 – 22 TCVN 198:2008 ISO 7438:2020 JIS Z 2248:2022 TCVN 5891:2008 TCVN 314:2008 ASTM A500/A500M - 23 JIS G3444:2021 ASTM A53/A53M – 24 ISO 15630-1:2010 TCVN 6287:1997 ASTM A 615 – 16 TCVN 7937-1:2013 JIS G 3112 (2004) AS 1302:1991 TCVN 7937-2:2013 TCVN 6288:1997 ASTM A 770/ A 770M - 03 (18)
28	Thử va đập, điều kiện thử từ -70°C đến nhiệt độ phòng	TCVN 312-1:2007 ISO 148-1:2016 ASTM E 23-24 JIS Z 2242:2023 ASTM A370-24a
29	Đo độ cứng Brinell	TCVN 256 -1:2006 ISO 6506-1:2014

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		ASTM E 10-23 JIS Z 2243-1:2018
30	Đo độ cứng Rockwell	JIS Z 2243-1:2018 TCVN 257-1:2007 ISO 6508-1:2023 ASTM E 18 – 25 JIS Z 2245:2021
31	Đo độ cứng Vickers	TCVN 258-1:2007 ISO 6507-1:2023 ASTM E 92-23 JIS Z 2244 -1:2024
32	Độ cứng LEEB (HB, HRA,HRB, HRC, HV, HS, HLD)	ASTM A 956 -22
33	Cấu trúc tế vi và hình ảnh	TCVN 3902:1984 ISO 945-1:2019 TCVN 5345:1991 JIS G 0551:2020
34	Tổ chức thô đại Macro test	ASTM E 340-15 JIS G 0553:2019
35	Phân tích thành phần hóa học	ASTM E 415-21 TCVN 8998:2018 JIS G 0320:2022 JIS G 1253:2002 (2013) ASTM E 1086-22 ASTM E 1251-25 BS EN 15079:2015 ASTM E 1999 - 23 ASTM E 2209 – 21
36	Thử nén bẹp ống	TCVN 1830:2008

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		BS EN 10255:2004 JIS G 3452(2004) AS/NZS 1163:2016 ASTM A500/A500M – 23 JIS G3444:2021 ASTM A53/A53M – 24 JIS G3452:2019 EN 10233:1993
37	Thử áp lực nước	TCVN 1832:2008 BS EN 10255:2004 ASTM A999:2018 JIS G3452:2019 EN 10246-1:1996
38	Khối lượng/ 1 mét dài	ASTM A500/A500M – 23 JIS G3444:2021 ASTM A53/A53M – 24 JIS G 3466:2021
39	Thử vòng đệm lò xo (đàn hồi, độ dẻo dai, độ cứng)	TCVN 130:2002
40	Thử kéo bu lông	ISO 898-1:2013 BS 3692:2001 JIS B 1051:2014 ASTM F 606/606M-25
41	Thử tải đai ốc	BS 3692:2001 JIS B 1051:2014 ISO 898-2:2022 ASTM F 606/606M-25
42	Thử độ bền chỗ nối mũ và thân bu lông	ISO 898-1:2013 ASTM F 606/606M-25

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
43	Khả năng chịu tải trọng	TCVN 10688:2015 IEC 61537:2006 NEMA VE 1 - 2009
44	Đo chiều dày lớp phủ bằng kính đo	TCVN 4392:1986 ASTM B 487-20
45	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng	TCVN 4392:1986 TCVN 7665:2007 ISO 1461:2009 ASTM A90/A90M-21 JIS H 0401:2021
46	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	TCVN 4392:1986 TCVN 5878:2007 ISO 2178:2016 ASTM E 376-19 ASTM B 487-20
47	Đo chiều dày lớp phủ trên vật liệu có từ - phương pháp từ	ASTM A123/A123M-17 ASTM E 376-19 TCVN 5408:2007 TCVN 5878:2007 BS EN ISO 2178:1995
48	Đo chiều dày lớp Anod hóa trên nền nhôm	ASTM B244 - 09
49	Đo chiều dày lớp phủ trên vật liệu không từ - phương pháp dòng điện xoáy	ASTM E 376-19
50	Độ đồng đều lớp phủ	JIS H 0401:2021 TCVN 4392:1986
51	Thử bám dính lớp phủ	ASTM A 123/A 123M - 17 JIS H 0401:2021 TCVN 2097:2015 TCVN 5408:2007

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		ASTM D 3359 – 17
52	Độ bóng	TCVN 2101:2016 ISO 2813:2014
53	Độ cứng lớp phủ sơn – PP bút chì	ASTM D3363:05 (11) ISO 15184:2012
54	Thử nghiệm môi trường– Phương pháp phun sương muối	JIS Z2371:2000 ISO 9227:2017 ASTM B117-19 TCVN 5405:1991 TCVN 8792:2011 TCVN 7699-2-52:2007 IEC 60068-2-52:2017
55	Thử nghiệm môi trường– Thử nghiệm N:Thay đổi nhiệt độ	TCVN 7699-2-14:2007 IEC 60068-2-14:2009
56	Thử nghiệm môi trường– Thử nghiệm A:Nóng khô	TCVN 7699-2-1:2007 IEC 60068-2-1:2007
57	Thử nghiệm môi trường– Thử nghiệm B:Lạnh	TCVN 7699-2-2:2011 IEC 60068-2-2:2007
	VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CƠ SỞ POLYME VÀ HỢP CHẤT HỮU CƠ - TẤM ỐP NHÔM NHỰA PHỨC HỢP	
58	Thử uốn cong	GB/T 17748:2008
59	Thử modun đàn hồi	GB/T 17748:2008
60	Thử lực xuyên	GB/T 17748:2008
61	Lực cắt	GB/T 17748:2008
62	Lực bóc	GB/T 17748:2008
	SƠN TƯỜNG	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
63	Màu sắc	TCVN 2102:2020
64	Trạng thái sơn trong thùng chứa	TCVN 8653-1:2024
65	Ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2024
66	Đặc tính thi công	TCVN 8653-1:2024
67	Độ mịn	TCVN 2091:2015
68	Thời gian khô	TCVN 2096:2015
69	Độ phủ	TCVN 2095:1993
70	Độ bền nước	TCVN 8653-2:2024
71	Độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2024
72	Độ rửa trôi	TCVN 8653-4:2024
73	Chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2024
74	Độ bám dính	TCVN 2097:2015
75	Độ ổn định ở nhiệt độ thấp	TCVN 8653-1:2024
SON EPOXY		
76	Ổn định trong thùng chứa	TCVN 9014:2011
77	Tính đồng nhất	TCVN 9014:2011
78	Độ mịn	TCVN 2091:2015
79	Thời gian khô	TCVN 2096:2015
80	Khả năng thi công	TCVN 2014:2011
81	Bề ngoài màng sơn	TCVN 9014:2011
82	Độ bóng	TCVN 2101:2016

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
83	Phù hợp lớp phủ trên	TCVN 9014:2011
84	Khả năng chịu kiềm	TCVN 9014:2011
85	Khả năng chịu xăng	TCVN 9014:2011
86	Khả năng chịu nước muối	TCVN 9014:2011
87	Hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9014:2011
	SƠN POLYURETHANE	TCVN 9013:2011
88	Ổn định trong thùng chứa	TCVN 9013:2011
89	Thời gian khô	TCVN 2096:2015
90	Bề ngoài màng sơn	TCVN 9012:2011
91	Độ bóng	TCVN 2101:2016
92	Khả năng phủ trên	TCVN 9013:2011
93	Độ bền uốn	TCVN 2099:2013
94	Khả năng chịu kiềm	TCVN 9013:2011
95	Khả năng chịu axit	TCVN 9013:2011
96	Hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9014:2011
	SƠN ALKYD	TCVN 5730:2020
97	Màu sắc	TCVN 2102:2020
98	Độ nhớt FC4	TCVN 2092:2013
99	Hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 10519:2014
100	Độ mịn	TCVN 2091:2015
101	Thời gian khô	TCVN 2096:2015

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
102	Độ cứng	TCVN 2098:2007
103	Độ bền uốn	TCVN 2099:2013
104	Độ bám dính	TCVN 2097:2015
105	Độ bóng	TCVN2101:2016
106	Độ phủ	TCVN 2095:1993
	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM- SƠN BITUM CAO SU	TCVN 6557:2000
107	Độ bám dính	TCVN 2097:2015
108	Độ bền uốn	TCVN 2099:2013
109	Độ mịn	TCVN 2091:2015
110	Độ nhót	TCVN 2092:2013
111	Thời gian khô	TCVN 2096:2015
112	Độ phủ	TCVN 2095:1993
113	Độ chịu nhiệt	TCVN 6557:2000
114	Độ xuyên nước	TCVN 6557:2000
115	Độ bền lâu	TCVN 6557:2000
	SƠN	
116	Độ nhót KU	ASTM D 562 TCVN 9879
117	Độ nhót Brookfield	ISO 2555
118	Tỷ trọng	ASTM D 1475
	GỖ TỰ NHIÊN	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
119	Tính chất vật lý và cơ học của gỗ – Phương pháp thử dành cho mẫu nhỏ không khuyết tật từ gỗ tự nhiên – Phần 1: Xác định độ ẩm cho các phép thử vật lý và cơ học	TCVN 13707-1:2023
120	Tính chất vật lý và cơ học của gỗ – Phương pháp thử dành cho mẫu nhỏ không khuyết tật từ gỗ tự nhiên – Phần 1: Xác định khối lượng riêng cho các phép thử vật lý và cơ học	TCVN 13707-2:2023
121	Tính chất vật lý và cơ học của gỗ – Phương pháp thử dành cho mẫu nhỏ không khuyết tật từ gỗ tự nhiên – Phần 3: Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023
122	Tính chất vật lý và cơ học của gỗ – Phương pháp thử dành cho mẫu nhỏ không khuyết tật từ gỗ tự nhiên – Phần 6: Xác định độ bền kéo song song với thớ	TCVN 13707-6:2023
123	Tính chất vật lý và cơ học của gỗ – Phương pháp thử dành cho mẫu nhỏ không khuyết tật từ gỗ tự nhiên – Phần 7: Xác định độ bền kéo vuông góc với thớ	TCVN 13707-7:2023
124	Tính chất vật lý và cơ học của gỗ - Phương pháp thử dành cho mẫu nhỏ không khuyết tật từ gỗ tự nhiên - Phần 5: Xác định độ bền nén vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023
125	Tính chất vật lý và cơ học của gỗ – Phương pháp thử dành cho mẫu nhỏ không khuyết tật từ gỗ tự nhiên – Phần 17: Xác định độ bền nén song song với thớ	TCVN 13707-17:2023
	VÁN GỖ NHÂN TẠO	
126	Ván gỗ nhân tạo – Xác định mô đun đàn hồi khi uốn và độ bền uốn	TCVN 12446:2018

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
127	Ván gỗ nhân tạo - Xác định khối lượng riêng	TCVN 5694:2014
128	Ván gỗ nhân tạo - Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017
129	Ván gỗ nhân tạo – Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018
	ỐNG NHỰA	
130	Đường kính ngoài Chiều dày vách ống	TCVN 6145:2007 ISO 3126:2005
131	Oval	TCVN 6145:2007 ISO 3126:2005
132	Màu sắc	TCVN 8491:2011 TCVN 7305:2008
133	Ngoại quan	TCVN 8491:2011 TCVN 7305:2008
134	Thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007 ISO 2505:2005
135	Độ bền kéo đứt, giãn dài	TCVN 7434:2020 ISO 6259:2015
136	Độ bền va đập	TCVN 6144:2003 ISO 3127:1996
137	Khối lượng riêng	TCVN 6039-1:2015 ISO 1183-1:2012
138	Nhiệt độ hóa mềm Vicat	TCVN 6147:2003 ISO 2507:1995
139	Độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149:2007 ISO 1167:2006

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
140	Độ cứng vòng	TCVN 8850:2011 ISO 9969:2007
141	Độ bền nén của ống nhựa	TCVN 6146:2003 ASTM 2241-20
TẤM NHỰA, COMPOSITE		
142	Độ bền kéo đứt	TCVN 4501:2014 ISO 527:2012 ASTM D638:2022
143	Độ bền uốn	ISO 178:2025 TCVN 10592:2014
144	Độ bền va đập charpy	ISO 179:2023
145	Các thay đổi khi ngâm trong chất lỏng	ISO 175:2010 TCVN 9847:2013
146	Độ cứng bề mặt	TCVN 4502:2008 ISO 868:2003
147	Khối lượng riêng	TCVN 6039-1:2015 ISO 1183-1:2012
148	Nhiệt hóa mềm Vicat	ISO 306:2013 ASTM D1525-09
149	Thay đổi các đặc tính cơ lý sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 2229:2013 TCVN 11024:2015
VẢI KHÔNG DỆT		
150	Xác định khối lượng trên 1 đơn vị diện tích	ISO 9073-1:2023
151	Độ bền kéo đứt và độ giãn	ISO 9073/3:2:1989 ASTM D 4595-17 TCVN 10041-3:2013

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
KÍNH TẮM XÂY DỰNG - KÍNH NỔI		
152	Xác định chiều dày	TCVN 7219:2018
153	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018
154	Xác định độ cong vênh	TCVN 7219:2018
155	Xác định độ biến dạng quang học	TCVN 7219:2018
156	Hệ số truyền sáng	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2023
KÍNH XÂY DỰNG - KÍNH MÀU HẤP THỤ NHIỆT		
157	Xác định chiều dày	TCVN 7219:2018
158	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018
159	Xác định hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời	TCVN 7529:2005 ISO 9050:2003 TCVN 7737:2023 EN 410:2011 ANSI/NFRC 300-2023
KÍNH XÂY DỰNG - GƯƠNG TỪ KÍNH NỔI TRẮNG BẠC SỬ DỤNG BÊN TRONG CÔNG TRÌNH		
160	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 14133:2024
161	Xác định độ cong vênh	TCVN 14133:2024
162	Xác định sai lệch chiều dày	TCVN 14133:2024
163	Kiểm tra độ bám dính của lớp phủ	TCVN 14133:2024 TCVN 2097:2015
164	Xác định đặc tính phản xạ	TCVN 14133:2024

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		TCVN 7737:2023
	KÍNH XÂY DỰNG- KÍNH PHỦ PHẢN QUANG	
165	Xác định chiều dày	TCVN 7219:2018
166	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018
167	Xác định độ cong vênh của kính nền	TCVN 7219:2018
168	Xác định hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời	TCVN 7528:2005 ISO 9050:2003 TCVN 7737:2023 EN 410:2011 ANSI/NFRC 300-2023
	KÍNH XÂY DỰNG - KÍNH PHẪNG TỎI NHIỆT	
169	Xác định chiều dày	TCVN 7219:2018
170	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018
171	Xác định độ cong vênh	TCVN 7219:2018
172	Xác định ứng suất bề mặt (x)	TCVN 8261:2009
173	Thử độ bền phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
174	Thử độ bền va đập bi rơi	TCVN 7368:2013
175	Thử độ bền va đập con lắc	TCVN 7455:2013
	KÍNH XÂY DỰNG - KÍNH DÁN NHIỀU LỚP VÀ KÍNH DÁN AN TOÀN NHIỀU LỚP	
176	Xác định chiều dày	TCVN 7219:2018
177	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 7364-6:2018
178	Thử độ bền chịu nhiệt độ cao	TCVN 7364-4:2018

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
179	Thử độ bền va đập bi rơi	TCVN 7368:2013
180	Thử độ bền va đập con lắc	TCVN 7368:2013
	KÍNH XÂY DỰNG - KÍNH PHỦ BỨC XẠ THẤP	
181	Xác định chiều dày	TCVN 7219:2018
182	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 9808:2013
183	Xác định hệ số bức xạ	TCVN 9808:2013 EN 12898:2019 ANSI/NFRC 301-2023
	KÍNH XÂY DỰNG - KÍNH HỘP GẮN KÍN CÁCH NHIỆT	
184	Xác định chiều dày	TCVN 8260:2009
185	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 8260:2009
186	Thử điểm sương	TCVN 8260:2009
187	Thử độ kín theo tác động của chu kỳ nhiệt	TCVN 8260:2009
188	Xác định độ cách nhiệt toàn phần	TCVN 8260:2009 TCVN 9502:2013
189	Xác định hệ số ngăn chặn nhiệt mặt trời	TCVN 8260:2009 TCVN 7737:2023
	KÍNH XÂY DỰNG	
190	Xác định hệ số truyền sáng	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2023
191	Xác định hệ số phản sáng	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2023
192	Xác định hệ số truyền năng lượng mặt trời trực tiếp	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2023
193	Xác định hệ số phản xạ năng lượng mặt trời trực tiếp	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2023
194	Xác định hệ số hấp thụ năng lượng mặt trời trực tiếp	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2023
195	Xác định hệ số truyền tia cực tím UV	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 EN 410:2011
196	Xác định hệ số truyền năng lượng mặt trời tổng cộng (SHGC) và hệ số che nắng (SC)	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 ISO 10292:1994 ANSI/NFRC 200-2023
197	Xác định hệ số truyền nhiệt (U-Value)	TCVN 9502:2013 BS EN 673:2024 ISO 10292:1994 ANSI/NFRC 100-2023

PHỤ LỤC II: DANH MỤC THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ THÍ NGHIỆM

(Kèm theo văn bản “Công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng” ngày 04/08/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1)

TT	Tên máy móc, thiết bị, Thông số kỹ thuật	Nước sản xuất
	Phòng thử nghiệm Cơ khí, vật liệu xây dựng	
1	Máy phân tích quang phổ (ARL 3460)	Thụy Sĩ
2	Máy phân tích quang phổ (Bruker)	Đức
3	Máy thử vụn năng (kéo,nén,uốn-STIB-200/100W)	Tây Ban Nha
4	Máy thử vụn năng (kéo, nén, uốn – UIB-1000/W)	Tây Ban Nha
5	Máy thử vụn năng (kéo, nén, uốn –SANS-2000kN)	Trung Quốc
6	Máy thử độ cứng (HP - 250)	Đức
7	Máy thử độ cứng (FRANK)	Đức
8	Máy thử độ cứng Indentec (Anh)	Anh
9	Máy đo chiều dày lớp phủ bằng từ (Minitest 2100)	Đức
10	Súng bắn bê tông (ND-1- T/Sỹ)	Thụy Sĩ
11	Súng bắn bê tông (N/L - T/Sỹ)	Thụy Sĩ
12	Máy nén bê tông (ADR 2000)	Italia
13	Áp kế lò xo	Trung Quốc
14	Áp kế lò xo	Trung Quốc
15	Cân kỹ thuật (ADAM Equipment ACH-30)	Anh
16	Panme hiện số (Mitutoyo)	Nhật Bản
17	Thước cặp hiện số (0 ÷ 150) (Mitutoyo)	Nhật Bản
18	Tủ lạnh sâu (PMM-0450)	Đức

TT	Tên máy móc, thiết bị, Thông số kỹ thuật	Nước sản xuất
19	Tủ sấy 300° (Trung Quốc)	Trung Quốc
20	Lực kế (2000KG)	Nga
21	Panme đo ngoài (0-25mm)	Nhật Bản
22	Thước cặp hiện số (0-300mm)	Nhật Bản
23	Thước cặp cơ (0-450mm)	Nhật Bản
24	Thước cặp cơ (0-1000mm)	Nhật Bản
25	Máy đo lớp phủ & ptích vật liệu XDV-DD	Đức
26	Cân kỹ thuật Mettler Toledo	Thụy Sĩ
27	Máy thử vụn năng (kéo, nén, uốn - INSTRON-30kN)	Mỹ
28	Panme hiện số (Mitutoyo)	Nhật Bản
29	Thiết bị đo chiều dày (Mitutoyo)	Nhật Bản
30	Thước cặp hiện số (0-300mm) (Mitutoyo)	Nhật Bản
31	Thước cặp hiện số (0-150mm) (Mitutoyo)	Nhật Bản
32	Thước cặp cơ (0-150mm) (Mitutoyo)	Nhật Bản
33	Thước cặp cơ (0-300mm) (Mitutoyo)	Nhật Bản
34	Thước cặp cơ (0-300mm) (Mitutoyo)	Nhật Bản
35	Thước dây (0-50m) (KDS)	Malaysia
36	Cân kỹ thuật:Bel L5202	Italia
37	Đồng hồ so	Trung Quốc
38	Đồng hồ so	Trung Quốc
39	Đồng hồ so	Trung Quốc

TT	Tên máy móc, thiết bị, Thông số kỹ thuật	Nước sản xuất
40	Đồng hồ so	Trung Quốc
41	Đồng hồ so	Trung Quốc
42	Đồng hồ so	Trung Quốc
43	Thiết bị xác định độ bền mài mòn bề mặt TBTLM3	Trung Quốc
44	Thiết bị xác định độ bền mài mòn sâu TBTWM1	Trung Quốc
45	Nồi hấp Autoclave TBTCKL 500	Trung Quốc
46	Lò nung: SN 356207	Đức
47	Thiết bị xác định độ bền va đập TBTCKC - 1	Trung Quốc
48	Thiết bị hút chân không và hệ thống hút chân không TBTCTXS - 400	Trung Quốc
49	Thiết bị xác định độ cứng màng sơn - Pencil test HT - 6510P	Trung Quốc
50	Thiết bị xác định độ bóng - YG 268 SN: YT00739	Trung Quốc
51	Đồng hồ so điện tử: 19049037	Nhật Bản
52	Đồng hồ so điện tử: 19049034	Nhật Bản
53	Đồng hồ so điện tử: 19130510	Nhật Bản
54	Thiết bị đo độ cứng cầm tay PCE 900 SN: 202003001	Mỹ
55	Thiết bị xác định độ bền lớp sơn PA2056/PA2052	Mỹ
56	Thiết bị xác định chiều dày lớp sơn Positester 6000 Model: FNS3 SN: 850645	Mỹ

TT	Tên máy móc, thiết bị, Thông số kỹ thuật	Nước sản xuất
	FNS: 397433 FOS: 377210	
57	Kính hiển vi điện tử DM IL/DFC 290 571003/301813	Đức
58	Thước đo góc USSR 82844	Nga
59	Lực kế - TQ 052618D095	Trung Quốc
60	Thiết bị đo độ cứng đa năng Nemesis 9100 series Model: Nemesis 9104 9104C102100344	Hà Lan
61	Tủ môi trường Serial: 4120520389 Model: ARL – 1100 - AE	Hàn Quốc
62	Thiết bị thử độ dai va đập Chapy SN: I15089/W2202022 Model: QT-PIT-750-Ins	Canada
63	Thiết bị thử bảo vệ ăn mòn sương muối theo chu kỳ tự động Model: Climacorr CC 1000-FL SN: 4961	Đức
64	Clê lực điện tử TEK4-135 SN: M21115004	
65	Đồng hồ so điện tử SN: 24056196	Nhật Bản
66	Đồng hồ so điện tử SN: 24056181	Nhật Bản
67	Đồng hồ so điện tử SN: 24056182	Nhật Bản
68	Máy đo độ nhám bề mặt kim loại cầm tay	

TT	Tên máy móc, thiết bị, Thông số kỹ thuật	Nước sản xuất
	SJ-210/0.75mN SN: 505182408	
69	Máy đo độ dày lớp phủ BEVS1707	
70	Máy thử độ bền kéo, nén AH - HPU - TR18KW56 0-50kN	
71	Máy thử độ bền kéo, nén AH - HPU - TR18KW56 0-150kN	
Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng		
72	Dụng cụ thử độ bền uốn TN3/415, TN3/418	Anh
73	Tủ sấy TN3/340	Thụy Điển
74	Phễu đo độ nhớt TN3/401	Nga, Anh
75	Thiết bị đo độ nhớt KU TN3/428	Mỹ
76	Cân phân tích Ohaus TN3/337	Trung Quốc
77	Thước cặp hiển số Mitutoyo TN3/336	Nhật Bản
78	Máy kéo nén vạn năng INSTRON TN3/324	Mỹ
79	Máy kéo vạn năng INSTRON TN3/162	Mỹ
80	Máy thử kéo INSTRON	Mỹ

TT	Tên máy móc, thiết bị, Thông số kỹ thuật	Nước sản xuất
	TN3/172	
81	Hệ thống thử Độ bền áp suất thủy tĩnh TN3/341	Đan Mạch
82	Máy thử nhiệt hóa mềm Vicat TN3/347	Mỹ
83	Thước đo Đường kính ống TN3/345, TN3/346	Đức
84	Thiết thử độ bền va đập ống TN3/342	Trung Quốc
85	Tủ thuần hóa mẫu TN3/343	Trung Quốc
86	Máy thử độ bền va đập Charpy TN3/325	Mỹ
87	Máy đo chỉ số chảy MFI5 TN3/353	Mỹ
88	Tủ thuần hóa mẫu TN3/132	Anh
89	Thiết bị rửa trôi TN3/425	Anh
90	Thiết bị đo độ nhớt Brookfield TN3/404	Mỹ
Phòng thử nghiệm Không phá huỷ - An toàn công nghiệp		
91	Pan me hiện số Mã hiệu: OMV-25MX Phạm vi đo: (0÷25) mm	Nhật Bản

TT	Tên máy móc, thiết bị, Thông số kỹ thuật	Nước sản xuất
	Độ phân giải: 0,001 mm	
92	Pan me hiện số Mã hiệu: OMV-50MX Phạm vi đo: (25÷50) mm Độ phân giải: 0,001 mm	Nhật Bản
93	Thước vạch Mã hiệu: D0019-1000 Phạm vi đo: (0÷1000) mm Vạch chia: 1 mm	Trung Quốc
94	Thước vạch Mã hiệu: AGL-55 Phạm vi đo: (0÷5) m Vạch chia: 1 mm	Trung Quốc
95	Thước cuộn Mã hiệu: HD Phạm vi đo: (0~7,5) m	Trung Quốc
96	Thước cuộn Mã hiệu: HD-1004 Phạm vi đo: (0~20) m	Trung Quốc
97	Nhiệt ẩm kế chỉ thị hiện số Mã hiệu: HTC-2 Phạm vi đo: (-50 ÷ 70) °C; (10÷99) %RH Độ phân giải: 0,1 °C; 1 %RH	Trung Quốc
98	Nhiệt ẩm kế chỉ thị tương tự Mã hiệu: TT-513 Phạm vi đo: (-20 ÷ 40) °C; (10÷90) %RH Độ phân giải: 2 °C; 5 %RH	Trung Quốc
99	Căn lá	Trung Quốc

TT	Tên máy móc, thiết bị, Thông số kỹ thuật	Nước sản xuất
	Số lượng: 14 lá Chiều dày danh nghĩa: 0.05; 0.06; 0.07; 0.08; 0.09; 0.10; 0.015; 0.20; 0.25; 0.30; 0.40; 0.50; 0.75; 1.00 mm	
100	Nhiệt kế chỉ thị hiện số Mã hiệu: TA-288 Phạm vi đo: (-50÷150) °C Độ phân giải: 0,1 °C	Trung Quốc
101	Cân đĩa Mã hiệu: DT580 Phạm vi đo: Max 30 kg Độ phân giải: 0,001 kg	Trung Quốc
102	Tủ sấy Mã hiệu: UN110 Thể tích: 108 lít Khoảng nhiệt độ hoạt động: (50÷300) °C	Đức
103	Nồi hơi nước Nhiệt kế chỉ thị hiện số Mã hiệu: FY400-101000 Phạm vi đo: (-50÷400) °C Độ phân giải: 0,1 °C	Đài Loan
104	Thiết bị thử khuyết tật ngoại quan Bảng nền đen Bóng đèn huỳnh quang 1200 mm	Việt Nam
105	Thiết bị thử độ bền va đập bi rơi Độ cao thả bi (cm): 120; 150; 190; 240; 300; 380; 480	Việt Nam
106	Bộ bi thép 13 quả Đường kính: 63,5; 82,55; 85; 85,725; 88,9; 90; 92,075; 95; 95,25; 98,425; 100; 101,6; 104,775 mm	Việt Nam

TT	Tên máy móc, thiết bị, Thông số kỹ thuật	Nước sản xuất
	Độ cứng: (61-67) HRC	
107	Thiết bị thử va đập con lắc Túi bi nặng $45 \pm 0,1$ kg Khung thử	Việt Nam
108	Bình hình hộp Kích thước tấm đồng (50x6x3) mm	Việt Nam
109	Máy đo Ứng suất bề mặt Mã hiệu: LCD-GASP Dải đo: (0~180) MPa	Mỹ
110	Thiết bị thử biến dạng quang học Bảng nền Giá đỡ có chia độ gắn tại trục quay	Việt Nam
111	Máy quang phổ tử ngoại, khả kiến, cận hồng ngoại (UV-Vis/NIR) Mã hiệu: LAMBDA 950 Dải bước sóng: (175÷3300) nm	Mỹ
112	Máy phân tích phổ hồng ngoại FTIR Mã hiệu: Spectrum two Dải bước sóng: (8300÷350) cm^{-1}	Mỹ

PHỤ LỤC III: DANH SÁCH THÍ NGHIỆM VIÊN

(Kèm theo văn bản “Công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng” ngày 04/08/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Minh	1980	Thạc sĩ kỹ thuật cơ khí	Trưởng phòng
2	Lê Thanh Tâm	1980	Thạc sĩ kỹ thuật cơ khí	Thử nghiệm viên
3	Nguyễn Cảnh Quang	1981	Kỹ sư kỹ thuật cơ khí	Thử nghiệm viên
4	Đặng Thành Lê	1983	Thạc sĩ kỹ thuật xe máy, quân sự công binh	Thử nghiệm viên
5	Phạm Xuân Hải	1983	Kỹ sư cơ khí chính xác và Quang học	Thử nghiệm viên
6	Nguyễn Văn Toại	1993	Thạc sĩ kỹ thuật cơ khí	Thử nghiệm viên
7	Cao Đức Toàn	1992	Kỹ sư kỹ thuật cơ khí	Thử nghiệm viên
8	Phạm Thúy Hằng	1976	Cử nhân Hoá học	Trưởng phòng
9	Lại Minh Hải	1979	Kỹ sư công nghệ vật liệu Polyme và Compozit	Thử nghiệm viên
10	Nguyễn Văn Quân	1979	Kỹ sư công nghệ vật liệu Polyme và Compozit	Thử nghiệm viên
11	Nguyễn Thị Huệ	1988	Công nghệ Sinh học	Thử nghiệm viên
12	Lương Thị Thanh Thủy	1984	Kỹ sư công nghệ vật liệu Polyme và Compozit	Thử nghiệm viên
13	Đặng Thái Mai Oanh	1980	Cử nhân Hoá học	Thử nghiệm viên
14	Nguyễn Minh Thư	1973	Kỹ sư - Cơ điện	Trưởng phòng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ
15	Trịnh Việt Hưng	1978	Kỹ sư - Cơ khí	Thử nghiệm viên
16	Nguyễn Hải Hà	1984	Kỹ sư - Kỹ thuật Nhiệt	Thử nghiệm viên
17	Nguyễn Cảnh Hải	1981	Kỹ sư	Thử nghiệm viên